

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CAO THỊ THUYẾT

NGHIÊN CỨU SINH KẾ DỰA VÀO DU LỊCH
CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐÀM PHÁ THỪA THIÊN HUẾ

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Ngành: Phát triển nông thôn
Mã số: 9620116

HUẾ - 2025

Công trình hoàn thành tại: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Người hướng dẫn:
PGS.TS. TRƯƠNG VĂN TUYỀN
TS. HỒ LÊ PHI KHANH

Phản biện 1:.....
.....
.....

Phản biện 2:.....
.....
.....

Phản biện 3:.....
.....
.....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Đại học Huế họp tại:.....
Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm 20.....

- Có thể tìm thấy luận án tại thư viện:
- Thư viện Quốc gia Việt Nam
 - Thư viện Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trong số các giải pháp chuyển đổi và đa dạng sinh kế vùng đầm phá, phát triển du lịch ở vùng đầm phá được xem là một trong những giải pháp hiệu quả do hệ sinh thái phong phú, cảnh quan thiên nhiên độc đáo và nền văn hóa truyền thống đặc sắc, tạo nên sức hấp dẫn lớn đối với khách du lịch trong và ngoài nước (Huỳnh Xuân Hiền, 2021). Việc khai thác tiềm năng du lịch không chỉ giúp tạo thêm nhiều cơ hội việc làm mới trong các lĩnh vực như dịch vụ lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn viên du lịch và thương mại địa phương, mà còn thúc đẩy sự phát triển các ngành nghề liên quan, góp phần cải thiện thu nhập và nâng cao đời sống người dân (Lê Chí Hùng Cường và cs., 2024). Bên cạnh đó, phát triển du lịch bền vững giúp tăng cường nhận thức về bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái đầm phá vốn rất nhạy cảm, qua đó giảm áp lực khai thác quá mức các nguồn tài nguyên thiên nhiên (Trần Mai Phương, 2023).

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của du lịch đặt ra thách thức về sự cân bằng giữa bảo tồn môi trường tự nhiên và cải thiện sinh kế của người dân địa phương. Điều này đặt ra một nhu cầu cấp thiết về một nghiên cứu toàn diện nhằm đánh giá hiện trạng hoạt động du lịch đầm phá, cũng như các tác động của nó đến kinh tế - xã hội – môi trường, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển du lịch sao cho hài hòa giữa lợi ích kinh tế và bảo tồn các giá trị văn hóa và tài nguyên tại vùng đầm phá.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1) Mục tiêu chung:

Nghiên cứu hiện trạng phát triển du lịch vùng đầm phá; phân tích đặc điểm và kết quả sinh kế của hộ dân tham gia hoạt động du lịch; và đánh giá tác động của hoạt động du lịch đến kinh tế - xã hội và tài nguyên môi trường đầm phá. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm phát

triển du lịch đầm phá theo hướng bền vững, góp phần cải thiện sinh kế và bảo vệ hệ sinh thái đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế.

2) Mục tiêu cụ thể:

(1) Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về sinh kế và sinh kế gắn với phát triển du lịch và bảo tồn tài nguyên đầm phá;

(2) Đánh giá hiện trạng phát triển và đặc điểm hoạt động du lịch vùng đầm phá Thừa Thiên Huế;

(3) Phân tích đặc điểm và kết quả sinh kế của các hộ tham gia hoạt động du lịch đầm phá Thừa Thiên Huế; đồng thời làm rõ các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường ảnh hưởng đến xác suất tham gia hoạt động du lịch của các hộ dân;

(4) Đánh giá tác động của hoạt động du lịch đến thu nhập, việc làm của hộ dân và đến việc bảo vệ tài nguyên môi trường tại vùng đầm phá Thừa Thiên Huế;

(5) Đề xuất giải pháp phát triển du lịch đầm phá Thừa Thiên Huế theo hướng bền vững.

3. PHẠM VI NGHIÊN CỨU VÀ HẠN CHẾ CỦA LUẬN ÁN

1) Phạm vi không gian:

Nghiên cứu được thực hiện tại 9 “điểm du lịch” thuộc thành phố và 3 huyện đầm phá của Thừa Thiên Huế (Thành phố Huế, huyện Quảng Điền, huyện Phú Vang và huyện Phú Lộc).

2) Phạm vi thời gian:

Phạm vi thời gian của nghiên cứu được xác định trong khoảng từ năm 2021 đến 2023 bao gồm quá trình thu thập thông tin sơ cấp và thứ cấp, cụ thể: (1) Thu thập số liệu thứ cấp từ các báo cáo kinh tế - xã hội các cấp, các nghiên cứu và tổng quan tài liệu các vấn đề có liên quan đến luận án; (2) Thu thập số liệu sơ cấp thông qua khảo sát thực địa tại điểm nghiên cứu bằng phương pháp phỏng vấn hộ, phỏng vấn người am hiểu, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Thông tin, số liệu thu thập được xử lý, tổng hợp và phân

tích bằng các phương pháp thống kê phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu.

3) Phạm vi nội dung và giới hạn của luận án

*** Phạm vi nội dung:**

Nghiên cứu tập trung vào việc phân tích và đánh giá sinh kế dựa vào hoạt động du lịch của người dân vùng đầm phá ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế, đặc biệt gắn liền với bảo tồn tài nguyên và môi trường trong khu vực đầm phá.

*** Giới hạn của luận án:**

Đề tài tập trung nghiên cứu sinh kế dựa vào du lịch của người dân vùng đầm phá Thừa Thiên Huế trong phạm vi và bối cảnh cụ thể: (1) Về phạm vi không gian, nghiên cứu chỉ khảo sát các hộ dân sinh sống tại vùng đầm phá ven biển Thừa Thiên Huế; (2) Về phạm vi đối tượng, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các hộ dân có hoạt động sinh kế dựa vào khai thác tài nguyên đầm phá, đặc biệt là những hoạt động liên quan đến du lịch, khai thác và nuôi trồng thủy sản; (3) Về phạm vi nội dung, đề tài hệ thống hóa cơ sở lý luận về sinh kế dựa vào du lịch, khảo sát đặc điểm sinh kế và các hoạt động chủ yếu, đánh giá vai trò và tác động của du lịch đối với sinh kế và bảo tồn tài nguyên môi trường, đồng thời đề xuất các giải pháp phát triển du lịch bền vững phù hợp với đặc thù vùng đầm phá;

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

1) Ý nghĩa khoa học: Nghiên cứu này góp phần hệ thống hóa và làm rõ các cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa phát triển du lịch và sinh kế bền vững của cộng đồng dân cư vùng đầm phá, đặc biệt là sinh kế dựa vào các hoạt động dịch vụ du lịch gắn liền với khai thác tài nguyên thiên nhiên và văn hóa địa phương.

2) Ý nghĩa thực tiễn: Nghiên cứu đã cung cấp một cái nhìn toàn diện và sâu sắc về sinh kế dựa vào du lịch của người dân vùng đầm phá, đặc biệt là ngư dân, một nhóm đối tượng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế

- xã hội địa phương. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố hỗ trợ và cản trở sự tham gia của ngư dân vào phát triển du lịch, từ đó đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm thúc đẩy sự tham gia chủ động của cộng đồng trong phát triển du lịch bền vững.

3) Đóng góp của luận án

Trên cơ sở khảo sát thực tiễn và phân tích lý thuyết, luận án đã làm rõ những đặc điểm đặc thù của hệ sinh thái vùng đầm phá, đồng thời chỉ ra những cơ hội và thách thức trong quá trình chuyển đổi sinh kế của người dân từ hoạt động khai thác tài nguyên truyền thống sang phát triển dịch vụ du lịch.

Về mặt lý luận, luận án đã đóng góp quan trọng vào việc điều chỉnh và mở rộng khung SLF phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế – nơi có hệ sinh thái nhạy cảm và phụ thuộc lớn vào vốn tự nhiên.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu còn khắc phục khoảng trống trong nghiên cứu về sự kết nối giữa các loại vốn sinh kế với thực tiễn phát triển dịch vụ du lịch ở vùng đầm phá, cũng như sự tham gia chủ động của cộng đồng – yếu tố quyết định để đảm bảo tính bền vững lâu dài của mô hình du lịch dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÀI LIỆU

1.1 DU LỊCH VÀ VAI TRÒ CỦA DU LỊCH ĐỐI VỚI SINH KẾ

1.1.1 Khái niệm du lịch và điểm du lịch

Luật Du lịch năm 2017 định nghĩa, du lịch là các hoạt động phát sinh từ việc con người thực hiện chuyến đi rời khỏi nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá một năm liên tiếp, nhằm mục đích thỏa mãn các nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với các mục đích hợp pháp khác (Quốc Hội, 2017).

Điểm du lịch được hiểu là địa điểm có tài nguyên du lịch đã được đầu tư, khai thác để phục vụ nhu cầu của du khách.

1.1.2 Hoạt động du lịch và dịch vụ du lịch của người dân

Hoạt động du lịch là một quá trình tổng hợp và đa chiều, bao gồm các bước thiết kế, tổ chức, vận hành và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu và trải nghiệm của du khách (Quốc Hội, 2017).

Dịch vụ du lịch bao gồm nhiều loại hình đa dạng như lữ hành, vận chuyển, lưu trú, ăn uống, hướng dẫn du lịch, và các dịch vụ hỗ trợ khác. Trong phạm vi nghiên cứu này, dịch vụ du lịch được hiểu là các hoạt động tạo ra và cung cấp sản phẩm, dịch vụ gắn liền với không gian sinh thái đầm phá.

1.1.3 Vai trò và tầm quan trọng của du lịch

(1) *Vai trò của du lịch đối với phát triển kinh tế*: Du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra cơ hội việc làm cho người dân bản địa, giúp họ tham gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch từ lưu trú, ẩm thực, hướng dẫn viên đến thủ công mỹ nghệ.

(2) *Vai trò của du lịch đối với xã hội và văn hóa*: Du lịch cộng đồng không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn đóng vai trò như một cầu nối văn hóa, giúp các cộng đồng địa phương kết nối với du khách trong và ngoài nước..

(3) *Vai trò của du lịch đối với môi trường*: Du lịch giúp nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực từ du lịch đại trà, đồng thời tạo động lực cho người dân bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống như phong tục, tập quán, lễ hội, làng nghề truyền thống.

1.2 SINH KẾ VÀ SINH KẾ DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN

1.2.1 Khái niệm

Sinh kế: Khái niệm về sinh kế của hộ gia đình hay cộng đồng được hiểu là tập hợp các nguồn lực, năng lực kết hợp với những quyết định và hành động mà họ tiến hành để không chỉ đảm bảo cuộc sống mà còn đạt được những mục tiêu khác nhau. Trong nghiên cứu này, thuật ngữ “sinh kế” được sử dụng với ý nghĩa là những hoạt động tạo ra thu nhập của hộ

làm DVDL dựa vào khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên vùng đầm phá Thừa Thiên Huế.

Sinh kế bền vững: Một sinh kế được coi là bền vững khi nó có khả năng đối phó với và phục hồi từ các căng thẳng và cú sốc, duy trì hoặc nâng cao khả năng và tài sản của mình, đồng thời cung cấp cơ hội sinh kế bền vững cho các thế hệ tiếp theo.

Vốn sinh kế: Vốn sinh kế đề cập đến các nguồn lực mà cá nhân, hộ gia đình hoặc cộng đồng có thể sử dụng để duy trì và cải thiện sinh kế của họ, bao gồm: Vốn con người, vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn vật chất, vốn tài chính.

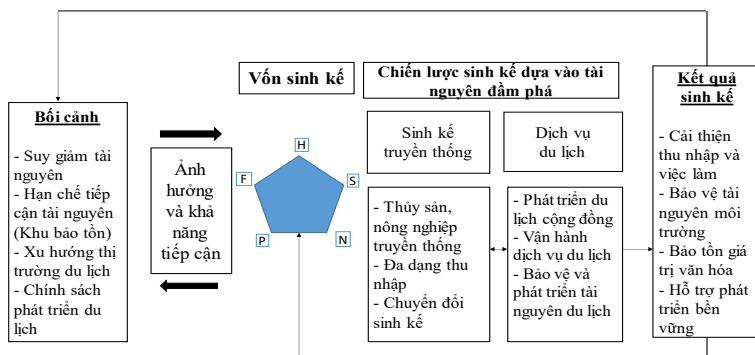
Chiến lược và hoạt động sinh kế là toàn bộ các hoạt động nhằm nhằm duy trì và phát triển nguồn lực cùng tài sản để tạo ra thu nhập, giúp các hộ gia đình kiếm sống và đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Các hoạt động sinh kế gắn liền với kỹ năng cá nhân và năng lực của các thành viên trong hộ, chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Một kỹ năng sinh kế được xác định về mặt xã hội cũng là một yếu tố quyết định mang tính chất mô tả của các hoạt động sinh kế.

1.2.2 Sinh kế dựa vào du lịch

Sinh kế dựa vào du lịch là chiến lược phát triển sinh kế trong đó người dân thực hiện hoạt động du lịch như là một hoạt động sinh kế, tổ chức cung cấp các sản phẩm/dịch vụ du lịch như lưu trú, ngắm cảnh, thưởng thức đặc sản địa phương, vui chơi giải trí,...; Sử dụng du lịch như một phương thức tạo sinh kế, đồng thời tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

1.2.3 Đề xuất khung phân tích sinh kế dựa vào du lịch đầm phá Thừa Thiên Huế

Nghiên cứu đề xuất Khung phân tích sinh kế dựa vào du lịch tại vùng đầm phá Thừa Thiên Huế như sau:



Hình 2.1. Khung phân tích sinh kế dựa vào du lịch của người dân đầm phá (Được phát triển dựa vào khung sinh kế bền vững của DFID 1999)

Trong nghiên cứu, khung sinh kế được vận dụng để phân tích năm nhóm vốn sinh kế chính của hộ gia đình. Các loại vốn này được xem xét trong mối tương quan với bối cảnh dễ bị tổn thương (như suy giảm tài nguyên thiên nhiên; Hạn chế tiếp cận tài nguyên trong Khu bảo tồn), các chính sách và thể chế (như sự hỗ trợ từ nhà nước, chương trình phát triển du lịch cộng đồng, xu hướng thị trường du lịch,...), và các chiến lược sinh kế mà hộ lựa chọn (Duy trì sinh kế truyền thống, chuyển đổi nghề nghiệp, đa dạng nguồn thu nhập...).

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU THEO KHUNG PHÂN TÍCH SINH KẾ BỀN VỮNG DFID

Đặc thù của sinh kế dựa vào du lịch là chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố định lượng (thu nhập, chi tiêu, vốn) và định tính (nhận thức, hành vi, kỳ vọng). Phương pháp hỗn hợp cho phép khai thác tối đa tiềm năng của khung SLF thông qua: (1) Định lượng hóa các tài sản sinh kế và kết quả sinh kế; (2) Khám phá chiều sâu định tính của các yếu tố trung gian và bối cảnh. Sự kết hợp này cho phép phân tích không chỉ các mối quan hệ

nhân quả giữa du lịch và sinh kế, mà còn các cơ chế xã hội – văn hóa – thể chế chi phối quá trình chuyển đổi sinh kế.

2.2 NGHIÊN CỨU ĐIỂM

2.2.1 Điểm nghiên cứu: Điểm nghiên cứu được lựa chọn đại diện cho 5 khu vực đầm phá Thừa Thiên Huế: Phá Tam Giang (phía bắc), Hương Phong - Hải Dương - Thuận An (vùng cửa biển), Đầm Sam - An Truyền (vùng giữa), Đầm Cầu Hai và Đầm Lăng Cô (phía nam).

2.2.2 Phương pháp thu thập số liệu

** Thu thập số liệu thứ cấp*

Quá trình thu thập số liệu trực tiếp được thực hiện thông qua tiếp cận số liệu là các báo cáo KT - XH của cơ quan quản lý các cấp như cục thống kê Thừa Thiên Huế, Sở Du lịch, Chi hội Nghề cá, UBND thành phố Huế, các huyện Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc, công ty lữ hành, HTX du lịch Ngư Mỹ Thạnh và UBND các xã tại các điểm nghiên cứu để nắm được thực trạng phát triển dịch vụ du lịch tại vùng đầm phá Thừa Thiên Huế.

** Thu thập số liệu sơ cấp*

Thu thập số liệu định tính

(1) *Phỏng vấn người am hiểu:* Phỏng vấn được thực hiện với bảng hỏi bán cấu trúc và những câu hỏi mở nhằm làm rõ thêm các kết quả phân tích định lượng, khai thác sâu hơn các thông tin về chính sách và định hướng phát triển du lịch.

(2) *Thảo luận nhóm tập trung:* Nghiên cứu thực hiện 5 thảo luận nhóm ở 5 điểm nghiên cứu, đại diện cho 5 khu vực đầm phá nhằm thu thập thông tin về sự tham gia của người dân vào các hoạt động du lịch dựa vào khai thác tài nguyên đầm phá.

(3) *Phỏng vấn sâu:* Phỏng vấn được tiến hành theo phương pháp bán cấu trúc, kết hợp giữa các câu hỏi có sẵn và các câu hỏi mở để khai thác sâu hơn các khía cạnh quan trọng liên quan đến du lịch đầm phá.

Thu thập số liệu định lượng

Phỏng vấn hộ: Hộ được lựa chọn trong nghiên cứu đại diện cho các cách thức sinh kế gắn liền với môi trường đầm phá với hai nhóm có dung lượng mẫu gần tương đương nhau: nhóm hộ DVDL và hộ phi DL.

Dung lượng mẫu nghiên cứu được xác định dựa theo công thức của Yamane (1967): $n = N / (1 + Ne^2)$

Trong đó: n là số hộ cần khảo sát, N là tổng số hộ trong phạm vi nghiên cứu, e là sai số chọn mẫu. Với độ tin cậy 95%, sai số chọn mẫu là 5%.

Với tổng số mẫu hộ được xác định khoảng 1.215 hộ. Nghiên cứu xác định sai số mẫu cho phép là 0,05%, từ đó xác định mẫu khảo sát sẽ nằm trong khoảng từ 300 đến 303 mẫu sẽ đảm bảo độ tin cậy của nghiên cứu. Số mẫu của nghiên cứu là 303 hộ.

2.2.3 Phương pháp phân tích dữ liệu

* *Phân tích dữ liệu định tính*: Dữ liệu định tính trong nghiên cứu được thu thập thông qua các phương pháp: phỏng vấn người am hiểu, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tập trung. Toàn bộ thông tin định tính qua hoạt động khảo sát được ghi chép và tổng hợp thành văn bản để phục vụ cho quá trình xử lý và phân tích sau đó.

* *Phân tích dữ liệu định lượng*

(1) Phân tích mô tả: Các chỉ số thống kê mô tả được sử dụng bao gồm: tần suất, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn. Kết quả phân tích được trình bày dưới dạng bảng biểu, biểu đồ cột, biểu đồ tròn để làm rõ sự khác biệt giữa các nhóm hộ tham gia và không tham gia hoạt động du lịch.

(2) Phân tích so sánh: Nghiên cứu sử dụng phương so sánh điểm xu hướng (Propensity score matching-PSM) nhằm điều chỉnh độ chênh lệch ban đầu giữa các nhóm hộ, từ đó ước lượng tác động của việc tham gia dịch vụ du lịch đối với thu nhập hộ gia đình.

(3) Phân tích suy diễn: Luận án sử dụng phân tích hồi quy probit để phân tích các yếu tố ảnh hưởng (hỗ trợ hay cản trở) sự tham gia vào du lịch của người dân bằng phương pháp so sánh điểm xu hướng (PSM).

Hàm phân phối chuẩn tích lũy được sử dụng để biểu diễn xác suất xảy ra của sự kiện: $P(Y=1|X)=\Phi(\beta_0+\beta_1X_1+\beta_2X_2+\dots+\beta_nX_n)$

Cụ thể, trong luận án mô hình probit thể mối quan hệ giữa biến phụ thuộc (Y), thể hiện sự tham gia vào hoạt động dịch vụ du lịch của hộ gia đình, trong đó: $Y = 1$: Hộ tham gia vào dịch vụ du lịch; $Y = 0$: Hộ không tham gia vào dịch vụ du lịch. Mô hình kiểm định với giả thuyết rằng sự

tham gia dịch vụ du lịch của hộ đầm phá Thừa Thiên Huế chịu ảnh hưởng với 7 yếu tố, cụ thể: X1 (Tuổi chủ hộ); X2 (Giới tính chủ hộ); X3 (Trình độ học vấn); X4 (Diện tích sử dụng mặt nước đầm phá); X5 (Giá trị tài sản); X6 (Khoảng cách từ nhà đến điểm du lịch); X7 (Số thành viên hộ).

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1 ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ DU LỊCH VÙNG ĐÀM PHÁ THỪA THIÊN HUẾ

3.1.1 Đặc điểm kinh tế - xã hội vùng đầm phá

Thành phần dân cư của vùng khá đa dạng, một bộ phận là dân cư bản địa đã có mặt ở đây từ lâu đời; một số là các ngư dân miền Bắc chuyển vào, phần lớn theo chúa Nguyễn vào Nam lập nghiệp; một bộ phận là dân thủy diện từ các sông lân cận đến khai thác và cư trú ở đầm phá; một số ít dân cư từ các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi di chuyển ra. Chính sự đa dạng về thành phần dân cư đã tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hoá tại các thôn, làng ở vùng đầm phá này. Đây là một tài nguyên văn hoá đặc sắc tạo điều kiện cho việc phát triển các loại hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng.

Cộng đồng dân cư vùng đầm phá chủ yếu phân thành hai nhóm: bộ phận cư dân thủy diện (sống chủ yếu trên đầm) và cư dân bản địa sống ở trên bờ. Hai nhóm cộng đồng dân cư với hai phương thức sản xuất khác nhau đã góp phần tạo nên sự đa dạng về các phương thức sản xuất. Cư dân vùng đầm phá sống chủ yếu bằng các nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế không chỉ tạo ra nền tảng tăng trưởng bền vững mà còn mang lại những kết quả thiết thực về mặt xã hội, cụ thể: thu nhập bình quân đầu người trong vùng đã tăng từ 14,3 triệu đồng/người/năm (2010) lên 39,2 triệu đồng/người/năm (2020), tương ứng mức tăng 2,74 lần (UBND Thừa Thiên Huế, 2023). Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm đáng kể, góp phần cải thiện chất lượng đời sống dân cư và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các đơn vị hành chính trong vùng đầm phá.

3.1.2 Hoạt động sinh kế của hộ đầm phá

Sinh kế của người dân tại khu vực này chủ yếu phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, với các hoạt động đặc trưng mang tính truyền thống và thích ứng theo điều kiện sinh thái địa phương.

(1) Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trong vùng theo hướng tích cực. Từ khai thác sông đầm và sản xuất nông nghiệp năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản có giá trị và hiệu quả cao, góp phần tạo việc làm cho hơn 10.000 hộ gia đình (UBND Thừa Thiên Huế, 2022).

(2) Chăn nuôi và trồng trọt ven phá

Sản xuất trồng trọt, chăn nuôi ở vùng đầm phá ven biển là nghề có mức thu nhập không cao nhưng khá ổn định, rủi ro thấp và đảm bảo an ninh lương thực gia đình. Trồng trọt là hoạt động sinh kế truyền thống đối với cộng đồng ở ven đầm phá, nó được xem xét là một nguồn thu nhập ổn định cho cư dân vùng đầm phá.

(3) Tiểu thủ công và làm thuê

Tiểu thủ công nghiệp ở vùng đầm phá chủ yếu là các nghề truyền thống quy mô hộ gia đình như: làm lưới, đan lát, chế biến thủy sản thủ công (phơi ruốc, làm mắm, sấy cá), làm nhang, thủ công mỹ nghệ từ tre, nứa, vỏ sò... Những hoạt động này thường do phụ nữ và người cao tuổi đảm nhận tại nhà, tận dụng thời gian nông nhàn, vừa tạo thu nhập vừa góp phần giữ gìn nghề truyền thống.

Các hoạt động làm thuê phổ biến bao gồm: làm thuê cho các chủ hồ nuôi tôm, làm thuê thời vụ trong ngành xây dựng, buôn bán nhỏ, bốc vác, hoặc làm thuê trong các khu công nghiệp, khu du lịch ven biển. Đặc điểm của hoạt động làm thuê là mang tính thời vụ, bấp bênh, thu nhập không ổn định và thường thiếu các chế độ bảo vệ lao động.

(4) Dịch vụ du lịch dựa vào tài nguyên đầm phá

Trong những năm gần đây, vùng đầm phá Thừa Thiên Huế đã có sự chuyển biến tích cực về phát triển dịch vụ du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng gắn với khai thác cảnh quan tự nhiên và giá trị

văn hóa truyền thống của vùng. Đa số hoạt động du lịch do hộ dân thực hiện mang tính nhỏ lẻ, chưa có sự chuyên nghiệp, phụ thuộc vào mùa vụ du lịch. Một số hộ vẫn duy trì sinh kế chính là đánh bắt hoặc nuôi trồng thủy sản, chỉ làm du lịch vào mùa cao điểm.

3.1.3 Tài nguyên du lịch đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế

3.1.3.1 Tài nguyên du lịch tự nhiên

Toàn tỉnh có 34 xã đầm phá, trong đó có 15 xã vừa có cả đầm phá vừa có thể phát triển loại hình du lịch biển. Du lịch sinh thái, khám phá và tìm hiểu về đa dạng sinh học và rừng ngập mặn cũng là một trong những loại hình du lịch mới được phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây. Với lợi thế vùng đầm phá lớn, diện tích rừng ngập mặn không ngừng tăng (hiện tại có 22 xã có khu bảo vệ thủy sản, và 8 xã có rừng ngập mặn)- đây là điều kiện tiên quyết để phát triển các loại hình du lịch sinh thái cộng đồng, đặc biệt là du lịch tham quan và học tập.

3.1.3.2 Tài nguyên du lịch văn hóa

Với hơn 500 lễ hội diễn ra mỗi năm, Thừa Thiên Huế được xem là một trong những địa phương tiêu biểu của Việt Nam về hoạt động lễ hội, được mệnh danh là thành phố Festival. Bên cạnh hệ thống lễ hội, khu vực đầm phá còn là nơi hội tụ nhiều làng nghề truyền thống có giá trị văn hóa cao, góp phần làm phong phú sản phẩm du lịch địa phương. Hoạt động du lịch gắn với lễ hội và làng nghề truyền thống từ lâu đã trở thành một trong những hình thức đặc trưng tại vùng đầm phá Thừa Thiên Huế.

3.1.4 Thực trạng phát triển du lịch đầm phá

3.1.4.1 Đánh giá điều kiện đạt chuẩn điểm du lịch

Kết quả khảo sát cho thấy, toàn vùng hiện có khoảng 9 xã đã phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái tương đối ổn định, chủ yếu tập trung vào các hoạt động như tham quan hệ sinh thái đầm phá, chèo thuyền, trải nghiệm ẩm thực tại các chòi nổi và tìm hiểu đời sống ngư dân địa phương. Các địa phương này chủ yếu nằm ở vùng ven biển hoặc có vị trí địa lý thuận lợi cho việc kết nối giữa đầm phá và các bãi tắm ven biển.

3.1.4.2 Đặc điểm sản phẩm dịch vụ du lịch vùng đầm phá

Các dịch vụ du lịch đầm phá rất đa dạng và phong phú, từ du lịch trải nghiệm, ẩm thực đến du lịch tham quan ngắm cảnh, hay buôn bán đặc sản địa phương. Mỗi loại hình đều mang tới những trải nghiệm độc đáo cho du khách và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường của địa phương.

3.2 SINH KẾ DU LỊCH CỦA NGƯỜI DÂN ĐÀM PHÁ THỪA THIÊN HUẾ

3.2.1 Hoạt động sinh kế của hộ

3.2.1.1 Các hoạt động sinh kế của hộ khảo sát

Đa dạng hoạt động sinh kế đóng vai trò quan trọng trong chiến lược sinh kế của các hộ vùng đầm phá. Kết quả bảng 3.1 cho thấy, hộ gia đình ở vùng đầm phá duy trì đồng thời nhiều hoạt động sinh kế

Bảng 3.1. Tỷ lệ hộ tham gia các hoạt động sinh kế

STT	Hoạt động sinh kế	Hộ DVDL (n=153)		Hộ phi du lịch (n=150)	
		Tỷ lệ (%)	Số năm kinh nghiệm (năm)	Tỷ lệ (%)	Số năm kinh nghiệm (năm)
1	Khai thác thủy sản	51,2	19,9	100,0	21,6
2	Nuôi trồng thủy sản	39,2	16,8	58,0	18,4
3	Buôn bán thủy sản	10,5	13,5	12,7	13,3
4	Chế biến thủy sản	2,6	10,5	1,3	10,1
5	Nông nghiệp	25,4	17,9	12,0	11,3
6	Dịch vụ du lịch	100,0	9,5	-	-
7	Làm công (làm thuê)	19,6	16,3	25,3	15,6
8	Khác	13,1	10,5	7,3	12,9

Nguồn: phỏng vấn hộ, 2022

Ở nhóm hộ DVDL có thêm nguồn thu nhập bổ sung từ DVDL nên mức độ lệ thuộc vào các hoạt động đánh bắt hoặc nuôi trồng thủy sản giảm. Hộ phi du lịch gần như hoàn toàn phụ thuộc vào hoạt động khai thác thủy sản (100%), trong khi tỷ lệ này ở nhóm hộ DVDL là 51,2%. Tương tự, nuôi trồng thủy sản được duy trì ở cả hai nhóm với tỷ lệ tương ứng là 39,2% hộ DVDL và 58,0% ở nhóm hộ phi DL. Điều này cho thấy

tài nguyên nước lợ vẫn là nguồn sống chính của hộ vùng đầm phá, đặc biệt với nhóm hộ phi du lịch.

Nhìn chung, sự kết hợp giữa sinh kế truyền thống và sinh kế mới như du lịch tạo nên cơ cấu sinh kế hỗn hợp, trong đó các hộ DVDL có xu hướng chuyển dịch theo hướng năng động và gắn với thị trường. Ngược lại, hộ phi du lịch vẫn duy trì sinh kế dựa vào khai thác tự nhiên, phụ thuộc nhiều hơn vào yếu tố môi trường và thời vụ.

3.2.1.2 Đặc điểm hoạt động du lịch của hộ

Bên cạnh việc đa dạng hóa các loại hình sinh kế, các hộ dân trên địa bàn nghiên cứu còn mở rộng và phát triển nhiều loại hình dịch vụ du lịch.

Bảng 3.2: Sản phẩm dịch vụ du lịch và tỷ lệ tham gia của hộ (%)

Dịch vụ du lịch	Số lượng (Hộ)	Tỷ lệ (%)
Dịch vụ lưu trú	22	14,4
Dịch vụ bán đặc sản và đồ lưu niệm	37	24,2
Dịch vụ tham quan thắng cảnh bằng thuyền	62	40,5
Dịch vụ ăn uống	102	66,7
Dịch vụ trải nghiệm hoạt động sinh kế	41	26,8
Dịch vụ khác	25	16,3

Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2022

Nhiều hộ gia đình trên địa bàn nghiên cứu, bên cạnh việc tận dụng thuyền đánh cá để phục vụ khách du lịch, đồng thời kết hợp với các dịch vụ khác như ăn uống, trải nghiệm hoạt động sinh kế, bán đặc sản địa phương, đồ lưu niệm hay các dịch vụ văn hóa lễ hội, vui chơi, giải trí,... Trong đó mọi dịch vụ đều hỗ trợ và phát triển cùng nhau, không chỉ giúp các hộ gia đình ổn định thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau, mà còn giúp nâng cao giá trị các sản phẩm địa phương và hỗ trợ phát triển hoạt động sinh kế thủy sản truyền thống.

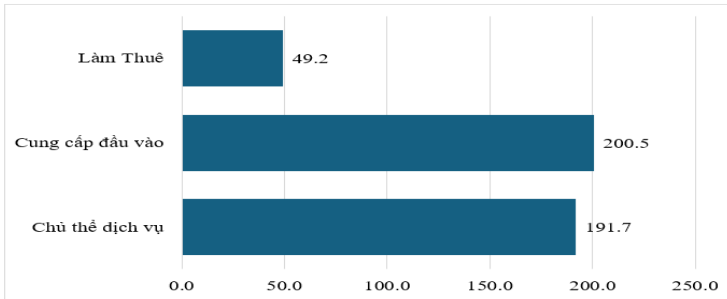
3.2.2 Sự tham gia của người dân trong hoạt động du lịch đầm phá

3.2.2.1 Vai trò của người dân trong hoạt động du lịch

Sự tham gia của người dân trong việc cung cấp dịch vụ du lịch đậm phá với nhiều vai trò khác nhau thể hiện sự tham gia đa dạng và linh hoạt của cộng đồng địa phương vào chuỗi giá trị du lịch. Trong đó, 44,5% đóng vai trò là chủ thể trực tiếp tổ chức và vận hành dịch vụ du lịch; 39,2% tham gia với vai trò cung cấp nguyên liệu đầu vào cho vào cơ sở dịch vụ và 16,3% làm thuê trong các hoạt động du lịch.

3.2.2.2 Kết quả sự tham gia trong hoạt động du lịch theo từng vai trò của hộ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự thay đổi về thu nhập phụ thuộc nhiều vào vai trò của hộ trong chuỗi giá trị du lịch, cụ thể Biểu đồ 3.1



Biểu đồ 3.1. Thu nhập theo từng vai trò của hộ trong hoạt động du lịch đậm phá (ĐVT: Triệu đồng/hộ/năm)

Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2022

Theo từng vai trò cụ thể cho thấy sự khác biệt rõ rệt về thu nhập giữa các nhóm hộ tham gia phát triển du lịch đậm phá (Biểu đồ 4.1). Cụ thể, nhóm hộ cung cấp đầu vào cho các cơ sở dịch vụ đạt thu nhập trung bình cao nhất với 200,5 triệu đồng/hộ/năm, tiếp theo là nhóm chủ thể dịch vụ du lịch với thu nhập 191,7 triệu đồng/hộ/năm, trong khi nhóm làm thuê trong các hoạt động du lịch chỉ đạt 49,2 triệu đồng/hộ/năm. Sự chênh lệch này phản ánh sự phân hóa rõ nét về lợi ích kinh tế theo từng vai trò khác nhau của hộ trong chuỗi giá trị du lịch đậm phá.

3.2.2.3 Xác suất tham gia hoạt động du lịch của hộ

Nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy Probit nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng, cụ thể:

Bảng 3.3. *Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng xác suất tham gia hoạt động du lịch của hộ*

Biến nghiên cứu	Coefficients	Std Err.	P value
X1. Tuổi chủ hộ	- 0.019	0,0098	0.054
X2. Giới tính chủ hộ	0.844	0.4368	0,053
X3. Trình độ học vấn	0,088	0,0288	0,002
X4. Diện tích sử dụng mặt nước đầm phá	0,010	0,0032	0,001
X5. Giá trị tài sản của hộ	0,001	0,0002	0,000
X6. Khoảng cách đến điểm du lịch	-0,452	0,0332	0,000
X7. Số thành viên của hộ	-0,034	0,0702	0,627
Constant	-1.146	0.7469	0.125
LR chi ²	765,79		
Pseudo-R2	0.473		
Log likelihood	-17.690		

Nguồn: Kết quả xử lý thống kê

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy Probit được trình bày trong bảng 3.3, phương trình hồi quy Probit có thể được viết lại như sau:

$$P(Y=1|X) = \Phi (-1.146 + 0.088*X3 + 0.010*X4 + 0.001*X5 - 0.452*X6)$$

Kết quả phân tích điểm xu hướng từ mô hình hồi quy Probit cho thấy các yếu tố như trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích sử dụng mặt nước đầm phá, khoảng cách đến các điểm du lịch và giá trị tài sản của hộ đóng vai trò quan trọng và có tác động tích cực trong việc thúc đẩy hộ gia đình tham gia vào dịch vụ du lịch.

3.2.3 Kết quả sinh kế của các nhóm hộ dịch vụ du lịch và phi du lịch

3.2.3.1 Nguồn thu từ các hoạt động sinh kế của hộ

Qua kết quả nghiên cứu, hộ DVDL không chỉ có nguồn thu từ các hoạt động sinh kế truyền thống như khai thác hay nuôi trồng thủy sản mà còn tạo ra nguồn thu từ DVDL với mức thu nhập bình quân đạt 130,4 triệu đồng mỗi năm.

Bảng 3.4. Nguồn thu từ các hoạt động sinh kế của hộ*ĐVT: Triệu đồng/hộ/năm*

Stt	Các hoạt động tạo thu nhập	Hộ DVDL (N=153)		Hộ phi DL(N=150)		T-test
		Thu nhập BQ	Tỷ lệ hộ tham gia (%)	Thu nhập BQ	Tỷ lệ hộ tham gia (%)	
1	Khai thác thủy sản	74,2 (69,9)	51,2	76,4 (44,5)	100,0	0,080
2	Nuôi trồng thủy sản	160,2 (154,6)	39,2	97,9 (75,5)	58,0	0,000
3	Buôn bán thủy sản	68,8 (23,6)	10,5	73,1 (65,2)	12,7	0,001
4	Chế biến thủy sản	42,5 (6,8)	2,6	45,0 (7,1)	1,3	0,060
5	Dịch vụ du lịch	130,4 (129,6)	100,0	0	-	-
6	Nông nghiệp	14,9 (10,1)	25,4	12,6 (11,3)	12,0	0,012
7	Làm công (Làm thuê)	48,2 (22,5)	19,6	43,4 (26,5)	25,3	0,014
8	Khác	72,9 (36,6)	13,1	54,4 (28,3)	7,3	0,000
	Thu nhập BQ hộ/năm	163,9 (70,8)		118,3 (49,9)		0,054

*Ghi chú: Giá trị trong ngoặc () là độ lệch chuẩn**Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2022*

Việc kết hợp với các hoạt động sinh kế bổ sung như DVDL có thể là một giải pháp hợp lý giúp hộ giảm thiểu sự phụ thuộc vào một nguồn sinh kế duy nhất, từ đó giảm rủi ro kinh tế do các yếu tố bất định của thời tiết hoặc suy giảm nguồn lợi thủy sản.

3.2.3.2 Nguồn thu từ dịch vụ du lịch

Kết quả bảng 3.5 cho thấy, đa dạng các nguồn thu từ DVDL của hộ, trong đó, hộ cung cấp dịch vụ ăn uống chiếm tỷ lệ cao nhất, với 60,7% số hộ tham gia, và mang lại thu nhập bình quân 278,1 triệu đồng/hộ/năm. (Bảng 3.5):

Bảng 3.5. Thu nhập từ dịch vụ du lịch của hộ*Đvt: Triệu đồng/hộ/năm*

Dịch vụ du lịch	Thu nhập	Độ lệch chuẩn
Dịch vụ lưu trú	38,3	5,8
Dịch vụ tham quan thắng cảnh bằng thuyền	127,2	105,6
Dịch vụ ăn uống	278,1	252,7
Dịch vụ trải nghiệm hoạt động sinh kế	73,3	31,8
Dịch vụ khác	120,8	69,1

Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2022

Việc phân tích thu nhập giúp làm rõ tính ổn định và vai trò của từng loại hình dịch vụ, từ đó chỉ ra sự cần thiết của việc phát triển các dịch vụ chủ lực như ăn uống và lưu trú đồng thời mở rộng các dịch vụ ngắm cảnh và trải nghiệm sinh kế để tận dụng lợi thế tài nguyên địa phương. Dịch vụ lưu trú có thu nhập bình quân 38,3 triệu đồng/hộ/năm, thấp hơn thu nhập trung bình của một số dịch vụ khác và do tính đặc thù đã phân tích ở trên nên tỷ lệ hộ tham gia cung cấp dịch vụ này thấp nhất.

3.3 TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG DU LỊCH ĐÀM PHÁ

3.3.1 Tác động của hoạt động du lịch đối với thu nhập và phát triển kinh tế

Kết quả cho thấy, thu nhập bình quân hàng năm của các hộ tham gia dịch vụ du lịch dao động từ khoảng 164 triệu đồng (ghép cận nhất) đến 184 triệu đồng (ghép hạt nhân), trong khi nhóm hộ không tham gia có mức thu nhập trung bình khoảng 112 triệu đến 121 triệu đồng.

Bảng 3.6. Tác động của hoạt động du lịch đến thu nhập hộ

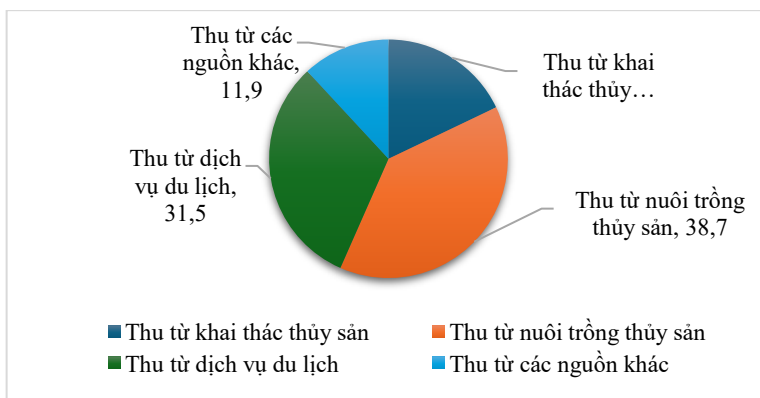
Phương pháp ghép	Hộ DVDL (Triệu đồng)	Hộ phi DL (Triệu đồng)	Sự khác biệt về thu nhập	Giá trị T
Ghép cận nhất	163,9	112,5	51,42	0,64
Ghép hạt nhân	184,1	121,1	63,01	1,12

Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2022

Sự chênh lệch thu nhập ước tính từ 51 triệu đến 63 triệu đồng/năm cho thấy các hộ tham gia hoạt động du lịch có thu nhập cao hơn khoảng 45% đến 55% so với nhóm không tham gia. Đây là một mức chênh lệch thu nhập khá lớn, phản ánh tiềm năng tích cực của dịch vụ du lịch trong việc nâng cao sinh kế và cải thiện đời sống kinh tế của cộng đồng.

Việc tham gia vào hoạt động du lịch không chỉ tăng nguồn thu nhập mà nguồn thu này dần chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu tổng thu nhập của hộ gia đình.

Việc tham gia vào hoạt động du lịch không chỉ tăng nguồn thu nhập mà nguồn thu này dần chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu tổng thu nhập của hộ gia đình.



Biểu đồ 3.2. Tỷ trọng các nguồn thu của hộ dịch vụ du lịch (ĐVT:%)

Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2022

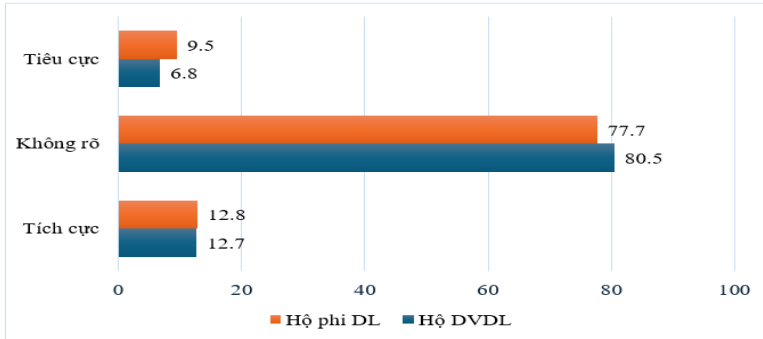
Mặc dù thu nhập từ dịch vụ du lịch không chiếm tỷ lệ cao nhất, nhưng nó đóng góp một phần quan trọng trong việc duy trì sự ổn định thu nhập cho các hộ làm du lịch, đặc biệt là trong mùa thấp điểm của nghề thủy sản. Điều này chứng tỏ rằng dịch vụ du lịch đã giúp các hộ làm du lịch có thể giảm thiểu sự phụ thuộc vào nghề thủy sản, từ đó tạo ra một nguồn thu bổ sung và ổn định hơn cho hộ.

3.3.2 Tác động của hoạt động du lịch đối với việc làm của hộ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự phát triển du lịch đã làm giảm tỷ lệ thất nghiệp tại các điểm nghiên cứu. Theo ý kiến của cán bộ UBND xã thông qua phỏng vấn người am hiểu, nhiều hộ ngư dân truyền thống, thay vì chỉ khai thác thủy sản, nay đã tham gia vào công việc chở khách tham quan đầm phá và cung cấp các dịch vụ ăn uống, qua đó tạo thêm thu nhập ổn định. Bên cạnh đó, các lao động tại các làng nghề ven phá cũng đã bắt đầu tham gia vào việc sản xuất các sản phẩm thủ công để bán cho du khách, giúp đa dạng hóa cơ hội việc làm.

Theo quan điểm của hộ gia đình về tác động của du lịch đến tạo việc làm tại các điểm nghiên cứu được thể hiện trong biểu đồ 3.3:

DVT: %



Biểu đồ 3.3: Ý kiến đánh giá của người dân về tác động của hoạt động du lịch tới việc làm của hộ

Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2022

Kết quả từ biểu đồ 3.3 cho thấy, có sự tương đồng trong đánh giá tích cực giữa hai nhóm hộ về tác động của DVDL trong việc tạo cơ hội việc làm cho người dân vùng nghiên cứu, với tỷ lệ lần lượt là 12,7% ở nhóm hộ DVDL và 12,8% ở nhóm hộ phi DL. Mặc dù tỷ lệ đánh giá chưa cao, song điều này cho thấy, cả hai nhóm đều nhận thức rõ ràng về tiềm năng tạo việc làm từ hoạt động du lịch.

3.3.3 Tác động của hoạt động du lịch đối với bảo vệ các giá trị văn hóa và tài nguyên môi trường đầm phá

Phát triển du lịch không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường và văn hóa địa phương.

Bảng 3.7. Ý kiến đánh giá của hộ về tác động của hoạt động du lịch đối với giá trị văn hóa và tài nguyên môi trường (ĐVT:%)

Stt	Hạng mục	Mức độ đánh giá	Hộ DVDL (N=153)	Hộ phi DL (N=150)	Chi-square (P-Value)
1	Bảo vệ giá trị văn hóa	Tích cực	0,8	1,1	0,69 (0,705)
		Không rõ	68,3	56,4	
		Tiêu cực	30,5	42,5	
2	Thay đổi sinh cảnh, cảnh quan sinh thái	Tích cực	55,9	50,8	1,34 (0,511)
		Không rõ	35,6	36,9	
		Tiêu cực	8,5	12,3	
3	Thay đổi môi trường tự nhiên đầm phá	Tích cực	43,2	38,0	1,14 (0,565)
		Không rõ	29,7	29,6	
		Tiêu cực	27,1	32,4	
4	Thay đổi tài nguyên thủy sản	Tích cực	40,7	46,9	3,16 (0,206)
		Không rõ	23,7	15,6	
		Tiêu cực	35,6	37,4	

Nguồn: Phỏng vấn hộ, 2022

Các tác động tích cực được người dân cảm nhận rõ rệt nhất ở khía cạnh bảo vệ tài nguyên và môi trường (Bảng 3.7). Tuy nhiên, một trong những vấn đề lớn nhất là ô nhiễm môi trường do rác thải và nước thải. Lượng khách du lịch tăng cao kéo theo rác thải sinh hoạt và nước thải từ các khách sạn, nhà hàng đổ ra đầm phá và biển, gây suy giảm chất lượng nước. Một số hoạt động như chèo thuyền du lịch, đánh bắt cá phục vụ khách du lịch có thể làm xáo trộn môi trường tự nhiên.

Bên cạnh đó, một tác động tích cực quan trọng khác là tạo cơ hội giao lưu văn hóa, giúp quảng bá giá trị mang bản sắc địa phương ra thế giới. Tuy nhiên, một vấn đề phổ biến là sự thương mại hóa quá mức làm suy giảm giá trị văn hóa. Ngoài ra, lối sống của người dân địa phương cũng có nguy cơ bị thay đổi do ảnh hưởng của du khách. Nhiều thanh niên ở các làng quê bị thu hút bởi văn hóa du lịch hiện đại, dần mất đi sự quan tâm với nghề truyền thống của gia đình.

3.4 CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH ĐÀM PHÁ

(1) Nâng cao năng lực dịch vụ và phát triển du lịch cộng đồng cho người dân: Thiết lập mối liên kết với các tổ chức xã hội địa phương như doanh nghiệp du lịch, cơ sở giáo dục (trường đại học, cao đẳng) và các tổ chức phi chính phủ và Xây dựng và áp dụng bộ tiêu chí chuẩn hóa dịch vụ du lịch cộng đồng.

(2) Hỗ trợ đa dạng sản phẩm dịch vụ du lịch đam phá: Phát triển tour trải nghiệm đặc thù gắn với sinh kế và hệ sinh thái đam phá; Khai thác và phục hồi giá trị văn hóa – tâm linh phục vụ du lịch và Liên kết địa phương trong vùng tạo chuỗi sản phẩm đa dạng và bổ trợ.

(3) Xây dựng cơ chế hỗ trợ các gói tài chính cho hộ: HTX Du lịch cùng chính quyền địa phương cần phối hợp với Sở Giao thông Vận tải để đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc cấp phép hoạt động cho bến thuyền; Thiết kế các gói tín dụng ưu đãi đặc thù cho hộ dân đầu tư thuyền đạt chuẩn chở khách du lịch.

(4) Đẩy mạnh quảng bá du lịch đam phá: Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu du lịch vùng đam phá; Tổ chức các sự kiện quảng bá du lịch gắn với đam phá và Nâng cao năng lực truyền thông cho cộng đồng.

(5) Hỗ trợ bảo tồn tài nguyên du lịch đam phá: Xây dựng bộ quy tắc ứng xử du lịch bền vững tài vùng đam phá; Tổ chức phân vùng khai thác du lịch và vùng bảo tồn sinh thái và Lồng ghép các hoạt động bảo tồn tài nguyên vào các chương trình du lịch trải nghiệm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Các hộ dân vùng đầm phá kết hợp đa dạng các hoạt động sinh kế như khai thác, nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, làm thuê và dịch vụ du lịch.

- Dịch vụ du lịch đầm phá phát triển đa dạng với dịch vụ ăn uống chiếm tỷ lệ cao nhất (66,7%), dựa vào nguồn thủy hải sản tươi sống tại chỗ. Trong khi đó dịch vụ lưu trú homestay còn hạn chế do chi phí cải tạo cao.

- Người dân tham gia dịch vụ du lịch với nhiều vai trò khác nhau, trong đó 44,5% là chủ thể dịch vụ, 39,2% cung cấp nguyên liệu và 16,3% làm thuê. Thu nhập phân hóa rõ rệt theo vai trò, trong đó nhóm cung cấp đầu vào có thu nhập cao nhất, nhóm làm thuê thấp nhất.

- Qua phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của các hộ gia đình vào hoạt động du lịch, nghiên cứu chỉ ra rằng trình độ học vấn của chủ hộ, diện tích sử dụng mặt nước đầm phá, khoảng cách đến các điểm du lịch và giá trị tài sản của hộ đều có tác động tích cực, thúc đẩy sự tham gia này.

- Dịch vụ du lịch đóng vai trò quan trọng trong đa dạng hóa nguồn thu, giúp giảm bớt sự phụ thuộc vào nghề thủy sản truyền thống vốn chịu ảnh hưởng mạnh từ yếu tố môi trường. Bên cạnh đó cũng tạo ra các cơ hội việc làm mới, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp và hạn chế di cư lao động.

- Dịch vụ du lịch có tác động tích cực trong việc nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, như rừng ngập mặn và các khu bảo tồn thủy sản. Về văn hóa, du lịch góp phần bảo tồn và hồi sinh các giá trị truyền thống thông qua các sản phẩm thủ công và lễ hội địa phương, nhưng cũng đặt ra thách thức về thương mại hóa quá mức và biến đổi phong tục.

- Phát triển du lịch tại vùng đầm phá còn gặp nhiều khó khăn do hạ tầng giao thông và cơ sở vật chất chưa đáp ứng đủ, chính sách cấp phép thuyền còn cứng nhắc, nguồn nhân lực thiếu chuyên môn, cùng với sản phẩm du lịch còn đơn điệu.

II. KIẾN NGHỊ

Đối với chính quyền địa phương: (1) Cần tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia vào các hoạt động du lịch nhằm gia tăng thu nhập và giảm áp lực lên khai thác tài nguyên tự nhiên; (2) Xem xét điều chỉnh chính sách cấp phép thuyền chèo khách du lịch sao cho phù hợp với điều kiện thực tế của khu vực đầm phá; (3) Tăng cường hỗ trợ tiếp cận tài chính vi mô cho hộ, với các gói tín dụng ưu đãi, lãi suất thấp hoặc không lãi trong giai đoạn đầu; (4) Nâng cấp hệ thống giao thông, cấp nước, điện, internet và xây dựng các điểm dừng chân, trung tâm thông tin du lịch để giúp nâng cao chất lượng dịch vụ và thu hút khách du lịch; (5) Cần ban hành các quy định nhằm hạn chế phát triển du lịch ồ ạt, ảnh hưởng đến hệ sinh thái và lối sống cộng đồng; (6) Cán bộ địa phương cần hợp tác với các doanh nghiệp du lịch để tổ chức các sự kiện xúc tiến du lịch, đồng thời quảng bá các sản phẩm du lịch qua các nền tảng kỹ thuật số và các kênh truyền thông hiệu quả.

Đối với doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ: (1) Hỗ trợ và cùng với địa phương và người dân phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù vùng đầm phá; (2) Hỗ trợ đào tạo, chia sẻ thị trường và đồng thời đầu tư vào cơ sở hạ tầng mềm (quảng bá, đào tạo) và cứng (bến thuyền, nhà đón khách).

Đối với các hộ gia đình tham gia dịch vụ du lịch: (1) Cần chủ động nâng cao năng lực thông qua tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn về nghiệp vụ du lịch; (2) Các hộ gia đình cần xem du lịch không chỉ là hoạt động phụ hoặc thời vụ, mà là một hướng sinh kế dài hạn; (3) Tham gia vào tổ hợp tác, hợp tác xã du lịch hoặc nhóm hộ liên kết để chia sẻ thông tin, cùng tổ chức các tour trải nghiệm, gói dịch vụ theo chuỗi; (4) Thực hành du lịch có trách nhiệm với cam kết không xả thải ra đầm phá, phân loại rác, sử dụng sản phẩm tái chế hoặc dễ phân hủy trong dịch vụ; (5) Các hộ cần chủ động tham gia các buổi họp cộng đồng, diễn đàn thảo luận do chính quyền hoặc tổ chức hỗ trợ tổ chức để đóng góp ý kiến về phát triển du lịch.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Cao Thị Thuyết, Trương Văn Tuyền, Hồ Lê Phi Khanh, Nguyễn Ngọc Truyền, Trần Thị Ánh Nguyệt (2023). *Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch của các hộ dân vùng đầm phá Lăng Cô, Thừa Thiên Huế*. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ISSN 2588 - 1191, Số 132, 2023.
2. Cao, Thi Thuye., Truong Van Tuyen., & Le Phi Ho Khanh. (2024). *When tourism intersects traditional rural livelihoods: A case study on lagoon fishing in Thừa Thiên Huế Province, Vietnam*. Community Development, 55(5), 775-787. DOI: 10.1080/15575330.2024.2356675.